

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-PT
Ngày: 22/4/2021
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Chu Đức Quế**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

2. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Đinh Thị H - Sinh năm: 1960. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Phạm Ngọc K – Luật sư Văn phòng Luật sư Hùng Vương. Địa chỉ: Số nhà 53, tổ 28, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Đào Thị B - Sinh năm: 1950. Địa chỉ: Tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Đức C - Sinh năm: 1946. Địa chỉ: Tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đức C: Anh Vũ Mạnh H - Sinh năm: 1971. Địa chỉ: Tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Anh Trương Trung T - Sinh năm: 1994. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3. Chị Trương Thị H - Sinh năm: 1978. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4. Chị Trương Thu H1 - Sinh năm: 1980. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. Bà Trần Thị L - Sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

6. Ông Trương Đình M - Sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà 54, tổ 11, đường T, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

7. Ông Trương Đình M1 - Sinh năm: 1956. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B. Vắng mặt.

8. Bà Trương Thị T - Sinh năm: 1960. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B. Có mặt.

9. Ông Trương Đình N - Sinh năm: 1963. Địa chỉ: Tổ 4, phường P, thành phố B. Vắng mặt.

**** Người làm chứng***

1. Ông Nguyễn Tiến N1 - Sinh năm: 1953. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Ông Lê Đức N2 - Sinh năm: 1951. Địa chỉ: Thôn N, xã F, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3. Ông Lăng Văn X - Sinh năm: 1960. Địa chỉ: Tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4. Ông Hoàng Quốc L - Sinh năm: 1953. Địa chỉ: Tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. Bà Bùi Thị N - Sinh năm: 1967. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

6. Bà Bùi Thị C. Địa chỉ: Tổ 9, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị N1 - Sinh năm: 1965. Địa chỉ: Tổ 7, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Thế H1 - Sinh năm: 1941. Địa chỉ: Tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đã chết.

10. Bà Hoàng Thị T1 - Sinh năm: 1955. Địa chỉ: Tổ 8, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

11. Ông Phạm Thanh T1 - Sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 3, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

12. Ông Bùi Đức Ch. Địa chỉ: Tổ 7, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

13. Anh Đinh Văn D - Sinh năm: 1980. Địa chỉ: Tổ 3, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

14. Chị Đinh Kiều K - Sinh năm: 1972. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đinh Thị H trình bày:***

Năm 1973, bố mẹ chồng bà là ông Trương Đình T2 (Đã chết năm 2010) và bà Phạm Thị S (Đã chết năm 2006) khai phá một thửa đất để trồng chè và xoan ở địa danh đồi ông Sur, phố Nà Mày nay thuộc thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01, diện tích 476,8m² có địa chỉ tại: tổ 16, phường S, thành phố B. Về tứ cận thửa đất: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế H1; Phía Tây giáp đất ông Đ1 nay là đất bà Nguyễn Thị N1; Phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị R nay các con bà R là bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị C đang quản lý sử dụng; Phía Nam giáp đường 257 đi Chợ Đồn.

Sau khi khai phá mấy năm cụ T2, cụ S đã cho chồng bà là ông Trương Đình D3 (Đã chết năm 2007) sử dụng, quản lý, chăm sóc, trông coi, hái chè nhưng không cho quyền định đoạt, việc chia đất chỉ nói bằng miệng không có tài liệu thể hiện. Sau khi được cho đất, ông D3 và vợ cả là bà Trần Thị L sử dụng, quản lý, chăm sóc, trông coi, hái chè đến năm 1992. Trong thời gian ông D3, bà L quản lý, sử dụng đất, năm 1986, ông D3 đã cho vợ chồng ông Vũ Đức C và bà Đào Thị B là người làm cùng cơ quan ông D3 vào khu đồi hái chè uống, việc cho hái chè chỉ nói bằng miệng mà không lập thành văn bản, không có người chứng kiến. Năm 1992, ông D3, bà L ly hôn. Năm 1993, bà H kết hôn với ông D3 nên bà cùng ông D3 tiếp tục sử dụng, quản lý, chăm sóc, trông coi, hái chè ở khu đất trên. Năm 2005, cụ Trương Đình T2 đến Ủy ban nhân dân phường S, thị xã Bắc Kạn làm thủ tục kê khai người sử dụng đất đối với thửa đất mà vợ chồng bà quản lý nhưng bà không biết vì sao không kê khai được. Cũng trong năm 2005, bà B đã đến nhà bà gặp và hỏi vợ chồng bà để mua thửa đất nhưng ông bà không bán. Bà và ông D3 vẫn tiếp tục quản lý, hái chè cho đến khi ông D3 chết năm 2007. Sau khi ông D3 chết bà với con trai là anh Trương Trung T tiếp tục là người quản lý, hái chè phát cỏ quanh ngôi mộ ở khu đất trên.

Do cụ T2, cụ S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi chết không để lại di chúc về thửa đất. Năm 2011, bà và những người thừa kế của cụ T2, cụ S đã họp gia đình thỏa thuận bằng văn bản và bằng miệng về việc những người thừa kế của cụ T2, cụ S tặng lại cho bà thửa đất nên bà có toàn quyền quản lý, sử dụng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2011, bà đến Ủy ban nhân dân phường S, thị xã Bắc Kạn làm thủ tục kê khai người sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lúc đó mới biết bà B đã đứng ra kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khu đất đã được quy hoạch, thu hồi một phần để làm đường 257 đi huyện Chợ Đồn. Vì vậy, bà đã làm đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân thị xã Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B. Ngày 15/5/2017, UBND thành phố B đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B nhưng bà B lấy lý do đã mua đất của ông D3 nên vẫn tiếp tục chiếm giữ đất, chặt phá toàn bộ cây chè.

Việc tranh chấp đất giữa bà và bà B đã được các cấp chính quyền địa phương hòa giải, giải quyết nhưng đều không thành. Trước đây bà khai thửa đất là do ông D3 để lại thừa kế cho bà là không đúng, vì tại thời điểm khai bà không hiểu việc cụ T2, cụ S chưa cho ông D3 quyền định đoạt.

Tại đơn khởi kiện bà đề nghị Tòa án buộc bị đơn bà Đào Thị B phải trả lại diện tích 476,8m² tại thửa số 179 trước đây nay là thửa 207, tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bà đã xác định diện tích đất tranh chấp là 471,6m² nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bà Đào Thị B, ông Vũ Đức C phải trả lại diện tích đất 471,6m², loại đất rừng trồng sản xuất, thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01, tại tổ 16, phường S, thành phố B.

Tại phiên tòa bà bổ sung yêu cầu đề nghị Tòa án buộc bị đơn bà Đào Thị B phải trả cho bà số tiền Nhà nước bồi thường đã nhận là 480.000đ (Bốn trăm tám mươi nghìn đồng) và công nhận quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp cho bà.

Đối với yêu cầu phản tố của bà B yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp cho bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C bà không nhất trí,

**** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:***

Do quen biết với ông Trương Đình D3 nên năm 1985 bà và chồng là ông Vũ Đức C có mua một đôi trồng cây chè, cây xoan của ông D3 tại khu đồi ông Sur, phố Nà Mày nay là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01, tại tổ 16 phường S, thành phố B với giá 5000^d (Năm nghìn đồng). Thửa đất có tứ cận như nguyên đơn trình bày. Việc mua bán đất chỉ nói bằng miệng mà không lập thành văn bản, nhưng có ông Nguyễn Tiến N1, ông Lê Đức N2, ông Lăng Văn X, ông Hoàng Quốc L chứng kiến, khi mua ông D3 có bàn giao, chỉ ranh giới đất cho vợ chồng bà. Sau khi mua đất bà và ông C hái chè và khai thác bán một số cây gỗ xoan, gỗ mỡ trên đất cho người mua là ông Hoàng Quốc L, ông Lăng Văn X

Năm 2004, vợ chồng bà kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và đã được UBND thị xã Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 517849 ngày 15/6/2009 mang tên hộ bà Nông Thị B và Vũ Đức C thửa 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 2293 m², đất rừng sản xuất. Năm 2009 vợ chồng bà nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nhưng do

giấy chứng nhận ghi sai họ của bà và diện tích đất nên bà đã làm đơn đề nghị UBND thị xã Bắc Kạn cấp đổi lại. Ngày 10/11/2011, UBND thị xã Bắc Kạn cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 686983 mang tên bà Đào Thị B, thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích là 337m², đất có rừng trồng sản xuất cho bà. Năm 2011, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích thửa đất của bà phục vụ công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn. Bà đã đi kê khai, làm hồ sơ và nhận tiền đền bù.

Khoảng năm 2016, bà H cho rằng ông D3 không bán đất cho vợ chồng bà và đòi lại khu đất nên mới xảy ra tranh chấp. Việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân phường S hòa giải, Ủy ban nhân dân thành phố B giải quyết tranh chấp nhưng hai bên không thỏa thuận được. Năm 2017, UBND thành phố B phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 cấp cho bà ghi không đúng số thửa nên đã tự ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, UBND thành phố B vẫn chưa cấp lại cho bà vì có tranh chấp.

Từ sau khi mua đất đến khi xảy ra tranh chấp, vợ chồng bà là người sử dụng, quản lý đất và cũng đã trồng thêm cây chè, cây xoan rồi khai thác. Lúc cụ T2, ông D3 còn sống thì cả cụ T2, ông D3, vợ cả là bà L, bà H đều không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Nay bà H khởi kiện, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 471,6m² tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01 năm 2008 cho bà và ông Vũ Đức C. Vì vợ chồng bà đã mua, sử dụng lâu dài và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc UBND thành phố B ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do Ủy ban tự làm sai số thửa đất chứ không phải là vì đất của gia đình bà H.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức C và người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày:*

Trước đây ông C công tác cùng cơ quan với ông Trương Đình D3 (chồng bà H), ông D3 được bố mẹ cho một khu đồi trồng cây chè, cây xoan tại khu vực đồi ông Sur nay là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01 tờ 16, phường S, thành phố B. Năm 1985, ông D3 đã bán lại đồi chè, xoan cho ông và vợ là bà Đào Thị B. Khi bán ông D3 đã bàn giao đất, chỉ ranh giới cụ thể.

Việc mua bán đất, quá trình quản lý, sử dụng đất cũng như việc kê khai làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc thu hồi đền bù đất và việc giải quyết tranh chấp với bà H đúng như bị đơn bà B đã trình bày.

Nay bà H khởi kiện, ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và nhất trí với yêu cầu phản tố của bà B về việc đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 471,6m² tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01 năm 2008 cho ông và bà B vì các lý do như bà B đã trình bày.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị H, Trương Thị H1 trình bày:***

Các chị là con gái ông Trương Đình D3 và bà Trần Thị L. Thừa đất đồi tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mà bà H và bà B đang tranh chấp trước đây là của ông D3, các chị không biết việc quản lý, sử dụng thửa đất cụ thể như thế nào. Ông D3 lúc còn sống không cho các chị thửa đất này và khi chết cũng không để lại di chúc cho các chị nên các chị xác định không có quyền lợi đối với thửa đất tranh chấp và không liên quan đến việc tranh chấp và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng. Việc ông D3 bán đất hay chỉ cho ông C, bà B hái chè thì các chị không biết.

Các chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Trung T trình bày:***

Anh là con trai ông Trương Đình D3 và bà Đinh Thị H. Thừa đất đồi tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc mà bà H đang khởi kiện đòi bà B trước đây là của cụ T2 cho ông D3. Lúc ông D3 còn sống đã nói sau khi chết ông D3 sẽ để lại cho anh và bà H quản lý, sử dụng. Sau khi ông D3 chết, từ năm 2012 do đi học xa nhà anh đã nhường lại quyền quản lý, sử dụng đất cho bà H nên hiện nay anh không còn liên quan.

Nay bà H khởi kiện anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H và không nhất trí với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà B.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:***

Trước đây bà là vợ ông Trương Đình D3. Năm 1993 ông bà đã ly hôn. Thừa đất tranh chấp trước đây là do cụ T2, cụ S cho ông D3 vào năm 1978 nên ông D3 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Sau khi được cho đất bà đã được cùng ông D3 chăm sóc và trồng thêm cây. Khoảng năm 1983, vì ông D3 và ông C công tác cùng cơ quan nên bà và ông D3 đã cho vợ chồng ông C, bà B vào khu đồi hái chè uống, sau đó ông D3 có bán đồi chè cho ông C, bà B hay không thì bà không biết, do bà không được chứng kiến việc mua bán và cũng không thấy ông D3 nói gì. Quá trình bà chung sống với ông D3 thì bà có thấy ông C, bà B thường xuyên chăm sóc đồi chè, hái chè. Sau khi ly hôn bà không biết ai là người sử dụng, quản lý đồi chè và không còn liên quan.

Nay bà H khởi kiện và bà B có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thì bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình M trình bày:***
Ông là con đẻ của cụ Trương Đình T2 (Đã chết năm 2010), Phạm Thị S (Đã chết năm 2006). Thừa đất tranh chấp trong vụ án là của cụ T2, cụ S, do hai cụ khai phá trồng chè và sử dụng. Ông đã được cùng bố mẹ hái chè đến khi đi thoát ly

năm 1976. Từ năm 1990, do giá trị cây không còn gia đình ông đã bỏ hoang đến khoảng chục năm gần đây ông M cùng ông T2, bà H quay lại khu đồi chè để phát cây, tu bổ thì mới biết bà B đã chiếm toàn bộ khu đất. Sau khi đi thoát ly, ra ở riêng thì ông không biết cụ thể việc quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp như thế nào. Từ khi khai phá đất đến trước lúc ông T2 chết gia đình ông cũng không ai đi kê khai xin cấp đất đối với phần đất nói trên. Lúc còn sống cụ T2, cụ S không bán hay tặng cho ai thửa đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chết không để lại di chúc, do vậy toàn thể gia đình đã thống nhất tặng lại thửa đất cho bà H là vợ ông D3 con trai cả cụ T2, cụ S nên bà H có toàn quyền quản lý, sử dụng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết tranh chấp. Nay bà H khởi kiện các ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H và không nhất trí với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà B.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình M1, ông Trương Đình Nghĩa và bà Trương Thị T trình bày:**

Các ông, bà là con đẻ của cụ Trương Đình T2 (Đã chết năm 2010), Phạm Thị S (Đã chết năm 2006). Thửa đất tranh chấp trong vụ án là của cụ T2, cụ S, do hai cụ khai phá trồng chè và sử dụng. Các ông, bà đã được cùng bố mẹ hái chè đến khi đi thoát ly, xây dựng gia đình ra ở riêng, sau khi đi thoát ly, ra ở riêng thì không biết cụ thể việc quản lý, sử dụng như thế nào. Lúc còn sống cụ T2, cụ S không bán hay tặng cho ai thửa đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chết không để lại di chúc, do vậy toàn thể gia đình đã thống nhất tặng lại thửa đất cho bà H là vợ ông D3 con trai cả cụ T2, cụ S nên bà H có toàn quyền quản lý, sử dụng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết tranh chấp.

Nay bà H khởi kiện các ông, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H và không nhất trí với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà B.

Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 100 và khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H về việc yêu cầu bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C trả lại thửa đất số 207, tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 01, diện tích 471,6m², mục đích sử dụng: Đất rừng trồng sản xuất, vị trí đất tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đào Thị B.

Bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C được quyền sử dụng đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 01, diện tích 471,6m², mục đích sử dụng: Đất

rừng trồng sản xuất, vị trí đất tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đất có các cạnh như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế H1, dài 23,22m + 6,24m (điểm 1 -2 và 2- 3 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị N1 dài 25,87m (điểm 4-7 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Nam giáp đường Nông Quốc Chấn dài 13,44m (điểm 3-4 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn T3, bà Phạm Thị R (hiện nay do chị Bùi Thị N, chị Bùi Thị C quản lý, sử dụng) dài 23,45 m (điểm 7-1 sơ đồ trích đo thửa đất).

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020 Tòa án nhân dân thành phố B nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 04/10/2020 của nguyên đơn bà Đinh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L cùng với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo cũng như các ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án với lý do tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thủ tục định giá tài sản là thửa đất tranh chấp và thu thập chưa đầy đủ tài liệu, chứng cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo cũng như các ý kiến đã trình bày tại tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa bà L trình bày về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp, cụ T2, cụ S khai phá, quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1973 đến năm 1978 thì không sử dụng nữa.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức C không nhất trí với nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu về việc tuân theo pháp luật và nội dung vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận giữa các đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đinh Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đào Thị B, trú tại tổ 18, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn phải trả lại diện tích đất tranh chấp 471,6m² thuộc thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Do đó xác định đây là quan hệ “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Trung T, chị Trương Thị H, chị Trương Thu H1, ông Trương Đình M1, ông Trương Đình N, bà Trương Thị T, ông Trương Đình M và những người làm chứng. Xét thấy những người trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T, chị H, chị H1, ông M1, bà T, ông N, ông M đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt tuy nhiên đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án do đó việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu UBND thành phố B cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đào Thị B và triệu tập UBND thành phố B tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. HĐXX xét thấy, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đào Thị B đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập và UBND thành phố B cũng đã có ý kiến tại các văn bản làm việc với tòa án. Mặt khác, hiện nay thửa đất tranh chấp chưa được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho ai do đó yêu cầu của nguyên đơn là không được chấp nhận.

[1.4] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020, Tòa án nhân dân thành phố B nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình N. Tuy nhiên tại biên bản xác minh ngày 08/10/2020, ông N trình bày nội dung đơn kháng cáo đề ngày 04/10/2020 của ông N là do bà H soạn thảo và đến nhờ ông N ký, nội dung đơn kháng cáo không phải ý chí của ông. Ông N xin rút đơn kháng cáo và không có ý kiến gì đối với bản án sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của ông N.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L:

[2.1] Về xác định vị trí, diện tích, hiện trạng đất tranh chấp: Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm xác định được thửa đất tranh chấp có diện tích 471,6m² có địa chỉ tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn được giới hạn bởi các mốc 1-2-3-4-7-1 (Theo bản trích đo địa chính kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ). Thửa đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế H1
- Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị N1.
- Phía Nam giáp đường Nông Quốc Chấn (Đường 257 đi Chợ Đồn).
- Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn T3, bà Phạm Thị R (hiện nay do chị Bùi Thị N, chị Bùi Thị C quản lý, sử dụng).

Về hiện trạng: Trên đất không có tài sản gì. Có một số cây tạp và 01 ngôi mộ.

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[2.2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: HĐXX xử xét thấy, các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là do vợ chồng cụ Trương Đình T2 khai phá.

Nguyên đơn khai vợ chồng cụ Trương Đình T2 cho ông D3 sử dụng, quản lý, chăm sóc, trông coi, hái chè nhưng không cho quyền định đoạt thửa đất sau đó ông D3 cho vợ chồng bị đơn vào hái chè uống, việc cho hái chè chỉ nói bằng miệng mà không lập thành văn bản và không có người chứng kiến, ngoài lời khai ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Những người làm chứng bà N, bà C, chị N1, ông H1 đều trình bày thửa đất tranh chấp cụ T2, cụ S cho ông D3 sử dụng tuy nhiên không xác định được thời gian ông D3 được cho đất là khi nào, không có tài liệu thể hiện, chị N1 biết được nội dung trên do bố chị kể lại như vậy không có căn cứ để xác định vợ chồng cụ T2, cụ S đã cho ông D3 quản lý, sử dụng thửa đất trên như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan bên bị đơn khai đã mua thửa đất của ông D3 năm 1985 với giá 5000^d (*Năm nghìn đồng*), việc mua bán đất chỉ nói bằng miệng không lập thành văn bản có ông N1, ông N2, ông X, ông L chứng kiến, ngoài lời khai ra không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh, tuy nhiên ông L, ông X xác nhận không được chứng kiến việc mua bán mà chỉ được nghe bị đơn nói lại vì vậy không có căn cứ để xác định năm 1985 bị đơn đã mua thửa đất tranh chấp của ông Trương Đình D3.

[2.2.2] Về quá trình quản lý, sử dụng, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp:

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: HĐXX xử xét thấy, các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất tranh chấp là do vợ chồng cụ Trương Đình T2 khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1973 đến năm 1978, tuy nhiên cụ T2, cụ S chưa được cấp giấy tờ gì về quyền sử dụng đất.

Những người làm chứng là bà C, bà N là những người có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp đều trình bày từ năm 1986 bà B, ông C là người trực tiếp sử dụng đất, Bà C, bà N chưa thấy gia đình bà H đến khu đất này bao giờ. Người làm chứng ông Hoàng Quốc L, ông Lăng Văn X xác nhận năm 1985 đã được thu mua gỗ xoan của bà B, ông C trên thửa đất các bên đang tranh chấp. Bà Trần Thị Bích là người dân sinh sống lâu năm gần khu đất tranh chấp, trình bày Gia đình bà B là người làm cỏ, hái chè trên khu đất từ khoảng năm 1980 đến nay.

Người làm chứng ông Nguyễn Thế H1 khai ông thấy gia đình bà H thường đến hái chè và không thấy bà B, ông C đến hái chè hay làm gì trên khu đồi này. Tuy nhiên tại biên bản làm việc lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc thời điểm sử dụng đất của mảnh đất đồi đang tranh chấp giữa bà Đào Thị B và bà Đinh Thị H ngày 30/9/2017 của UBND phường S ông H1 trình bày: *“không thấy ông D3 hái chè chỉ thấy ông C và bà B hái”*. Như vậy lời khai của ông H1 có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên, hiện nay ông H1 đã chết, không đối chất được tại phiên tòa. Do vậy xét thấy lời khai của ông H1 không có căn cứ xác thực.

Bà Hoàng Thị Nơm là con dâu của cụ T2, cụ S trình bày: Thửa đất tranh chấp trước đây là do cụ T2, cụ S khai phá sau đó cho ông D3 quản lý, sử dụng. Việc ông D3 bán đất hay chỉ cho ông C bà B hái chè và việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tranh chấp như thế nào bà không biết.

Bà L là vợ của ông D3 thời điểm từ năm 1976 đến năm 1993 trình bày bà kết hôn với ông D3 từ năm 1976 đến năm 1993 thì ly hôn, việc kết hôn có đăng ký kết hôn và khi ly hôn có quyết định của Tòa án. Khi bà kết hôn với ông D3 thì có được cùng nhà ông D3 hái chè trên khu đất tranh chấp đến năm 1978 thì bà và ông D3 có khai phá mở rộng để trồng thêm xoan và chè Năm 1986, bà và ông D3, bà B, ông C cùng hái chè trên diện tích đất tranh chấp. Đến năm 1993, khi bà ly hôn với ông D3 thì bà không nắm được quá trình quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp thế nào. Khi ly hôn bà và ông D3 cũng không xác định thửa đất tranh chấp giữa bà H và bà B là tài sản chung của bà và ông D3 trong thời kỳ hôn nhân và không đề nghị Tòa án giải quyết. Nay bà xác định bà không có

quyền lợi gì liên quan đến thửa đất tranh chấp bà ký đơn kháng cáo là do bà H nhờ giúp, bà L xác định chỉ tham gia trong vụ án để làm chứng về quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp thời điểm bà với ông D3 còn là vợ chồng.

Ông Bùi Đức Ch trình bày: Ông không có mối quan hệ hay mâu thuẫn gì với bà H, bà B. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp ông không biết gì về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng. Trước đây ông viết giấy xác nhận cho bà H về việc gia đình ông có 03 ngôi mộ đặt trên đất đồi chè của cụ Tiên là không đúng vì các ngôi mộ này đặt trên đất của ông Bùi Văn T3 và ông đã xin phép ông T3 về việc này.

Bà Hoàng Thị T1 trình bày: Bà không có mối quan hệ gì với bà B và có quen biết bà H. Giữa bà với bà H, bà B không có mâu thuẫn gì. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp bà không biết cụ thể về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng. Trước đây gia đình bà có 02 ngôi mộ đặt trên khu đất tranh chấp nhưng đã di chuyển đi nơi khác từ năm 2015. Bà đã được mẹ bà là cụ Đào Thị Lượ (đã chết) kể lại là mộ đặt trên đất đồi chè nhà cụ T2, cụ S. Quá trình chăm sóc, thăm mộ thì bà không gặp ai chăm sóc, hái chè bao giờ cũng không thấy ai có ý kiến gì về việc đặt mộ.

Ông Tống Thanh T1 trình bày: Ông không có mối quan hệ hay mâu thuẫn gì với bà H, bà B. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp ông thấy mẹ ông nói trước năm 1990 thì đây là đất của cụ T2 còn thực tế không biết gì về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng. Trước đây gia đình ông có 01 ngôi mộ đặt trên khu đất tranh chấp nhưng đã di chuyển đi nơi khác từ năm 2016. Năm 2014 ông viết giấy xác nhận cho bà H về việc gia đình ông có 01 ngôi mộ đặt trên đất đồi chè của cụ T2 là do bà H đến nhờ và đọc nội dung cho ông viết.

Chị Đinh Kiều K, anh Đinh Văn D đều trình bày: Anh, chị là em trai, em gái ruột bà H và không có mối quan hệ gì với bà B. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì khoảng tháng 4 năm 2005, anh chị đến nhà bà H thăm ông D3 bị ốm, anh chị đã thấy bà B cùng con gái đến đặt vấn đề về việc mua lại thửa đất đồi chè này nhưng vợ chồng ông D3 nói không bán vì là đất bố mẹ cho để sử dụng lâu dài, không được quyền bán. Bị đơn không thừa nhận nội dung trên. Hơn nữa, chị K, anh D là anh, chị em ruột của bà H, ngoài lời khai không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh do đó lời khai của những người trên không đủ tính khách quan và không có căn cứ xác thực.

Về quá trình quản lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất tranh chấp: Căn cứ biên bản xác minh tại UBND phường S, thành phố B và hồ sơ cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai thì việc quản lý của Nhà nước, giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp đối với thửa đất các bên đang tranh chấp xác định được các nội dung:

Tại bản đồ địa chính năm 1997: Thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 35, tờ bản đồ 09 (thửa 35 diện tích đo bao nhiêu diện tích đất của các hộ); Tại bản đồ địa chính năm 2003: thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 05; Tại

bản đồ địa chính lâm nghiệp năm 2008: thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 207, tờ bản đồ số 01, diện tích 522m², theo sổ mục kê bản đồ địa chính lâm nghiệp năm 2008 thể hiện thửa đất số 207 ghi tên người sử dụng đất là bà Phạm Thị Hiệu, trú tại tổ 16, phường S, thành phố B. Tuy nhiên theo biên bản xác minh ngày 20/4/2020 của Tòa án đối với ông Dương Văn D3 – tổ trưởng tổ 16, phường S thì bà Phạm Thị Hiệu hiện nay đã chết năm 2011, mặc dù thửa đất 207 đứng tên bà Hiệu nhưng không phải thửa đất của bà Hiệu, từ trước đến nay không thấy bà Hiệu đến khu đất này canh tác bao giờ (BL194). Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 04/5/2020 của Tòa án đối với anh Đỗ Văn Thế là cháu nội của bà Phạm Thị Hiệu, bố anh Thế là ông Đỗ Văn Tài đã chết năm 2014. Anh Đỗ Văn Thế trình bày thửa đất tranh chấp giữa bà H và bà B theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 mang tên bà Phạm Thị Hiệu là do cấp nhầm vị trí đất của gia đình anh. Thực tế thửa đất của gia đình anh không liên quan gì đến thửa đất đang tranh chấp. Năm 2018 gia đình anh đã làm thủ tục trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ được cấp theo bản đồ năm 2008 và xin cấp lại GCNQSDĐ mới. Hiện nay gia đình anh đã được cấp GCNQSDĐ mới đúng vị trí đất do gia đình anh sử dụng và không liên quan gì đến thửa đất tranh chấp. Từ những tài liệu trên, nhận thấy mặc dù thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 207 đứng tên bà Phạm Thị Hiệu theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008, tuy nhiên thửa đất 207 không phải của gia đình bà Hiệu, việc bà Hiệu đứng tên thửa đất trên là do nhầm lẫn trong quá trình đo vẽ bản đồ, lập sổ mục kê.

Về quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ, giải quyết khiếu nại đối với thửa đất tranh chấp: Năm 2004, Ủy ban nhân dân thị xã Bắc Kạn có kế hoạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp trên địa bàn và đã thông báo cho người dân. Bà Đào Thị B, ông Vũ Đức C đã đi kê khai và làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nguồn gốc đất kê khai mua (bằng miệng) của ông Trương Văn D3). Ngày 15/6/2009 UBND thị Bắc Kạn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 517849 mang tên hộ bà Nông Thị B, ông Vũ Đức C, thửa 179, tờ bản đồ số 1, diện tích 2293m². Ngày 11/10/2011 bà Đào Thị B có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng đất trên, ngày 09/11/2011 Ủy ban nhân dân thị Bắc Kạn ra Quyết định số 2367/QĐ-UBND về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà B – Lý do: Thay đổi họ, diện tích giảm. Ngày 10/11/2011 Ủy ban nhân dân thị Bắc Kạn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 686983 mang tên bà Đào Thị B thửa 179, tờ bản đồ số 1 (BĐLN), diện tích 337m². Ngày 15/5/2017 Ủy ban nhân dân thành phố B ra Quyết định số 733/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 686983 mang tên bà Đào Thị B – Lý do: Cấp không đúng với hiện trạng thực tế đất vị trí đất gia đình đang sử dụng. Ủy ban nhân dân phường S không nhận được hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H hay bất kỳ ai trong gia đình bà H. Năm 2017 và năm 2018, Ủy ban nhân dân phường đã nhận đơn yêu cầu hòa giải của bà H và đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng đều không thành. Năm 2011, Ủy ban nhân dân thị xã Bắc Kạn đã nhận được đơn của bà Đình Thị H khiếu nại và đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đào Thị B. Ngày 05/12/2014, Ủy

ban nhân dân thị xã Bắc Kạn ra Quyết định số 2495/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại về quyền sử dụng đất có nội dung bác toàn bộ nội dung đơn của bà Đinh Thị H. Sau đó bà H tiếp tục khiếu nại, ngày 01/03/2017 Ủy ban nhân dân thành phố B đã ra Quyết định số 244/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 – Lý do: Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 được ban hành là không có cơ sở vì khu đất bà H đòi quyền sử dụng mà hiện nay bà B đang sử dụng thực tế chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Nguyên đơn cho rằng năm 2005, cụ Trương Đình T2 đến Ủy ban nhân dân phường S, thị xã Bắc Kạn làm thủ tục kê khai người sử dụng đất đối với thửa đất mà vợ chồng bà quản lý nhưng bà không biết vì sao không kê khai được. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 09/01/2020, UBND phường S xác định: Năm 2004, Ủy ban nhân dân thị xã Bắc Kạn có kế hoạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp trên địa bàn và đã thông báo cho người dân sau đó hộ bà B đã kê khai, làm thủ tục, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp. Từ năm 2004 đến nay, UBND phường S không nhận được hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ của bà H hay bất cứ ai trong gia đình bà H. Ông Dương Văn D3 là tổ trưởng tổ dân phố số 16 phường S cũng trình bày: Năm 2004, sau khi UBND phường S thông báo về việc làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất rừng trên địa bàn phường và yêu cầu tổ dân phố thông báo đến các hộ dân có đất rừng trên địa bàn tổ 16 đi làm thủ tục thì bà B, ông C là người sử dụng đất và đã đứng tên kê khai sử dụng đất, làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tổ dân phố không thấy bà H hay bất kỳ ai trong gia đình bà H làm các thủ tục hoặc có ý kiến gì về các việc trên. Như vậy, lời trình bày trên của nguyên đơn là không có căn cứ.

Về việc thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng sử dụng vào mục đích xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn tại vị trí đất tranh chấp:

Tại biên bản xác minh ngày 09/01/2020, UBND phường S cho biết: Năm 2010 thực hiện quyết định của UBND tỉnh về việc thu hồi đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn, UBND phường đã thông báo đến tổ trưởng các tổ dân phố trong các cuộc họp giao ban và yêu cầu tổ trưởng thông báo rộng rãi đến các hộ dân, đồng thời niêm yết công khai các tài liệu, văn bản liên quan đến việc thu hồi đất.

Tại biên bản xác minh ngày 30/9/2019, ông Dương Văn D3 - Tổ trưởng tổ dân phố số 16 phường S trình bày: Tại vị trí đất tranh chấp gia đình nhà bà B đã đứng tên kê khai đo đạc nhận tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi một phần đất vào công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn. Tổ dân phố không thấy bà H hay bất kỳ ai trong gia đình bà H làm các thủ tục hoặc có ý kiến gì về các việc trên.

Tại biên bản xác minh ngày 05/5/2020 tại Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng (BL241) thành phố B thể hiện nội dung: theo quyết định 2001/QĐ-UB

ngày 24/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn thì thửa đất các bên đang tranh chấp có 120m² đất rừng sản xuất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn thu hồi và giao cho Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn sử dụng vào mục đích xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn. Quá trình làm hồ sơ thu hồi, đền bù thì bà Đào Thị B là người đứng ra kê khai, làm thủ tục và nhận số tiền bồi thường 480.000^d (*Bốn trăm tám mươi nghìn đồng*). Việc thông báo thu hồi giải phóng mặt bằng được triển khai đến các hộ dân nơi thực hiện dự án, việc đo đạc, thống kê diện tích bồi thường được thực hiện công khai, có sự phối hợp giữa chủ đầu tư và tổ dân phố, phương án bồi thường được niêm yết công khai theo quy định tại tổ dân phố. Quá trình thu hồi, giải phóng mặt bằng, đền bù đối với diện tích đất trên Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố B không nhận được đơn thư hay khiếu nại gì về việc thu hồi và chi trả bồi thường cho bà B.

Theo hồ sơ thống kê thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn thì 120m² đất bà B bị thu hồi và được bồi thường có vị trí tại tổ 16, phường S, mặt phía trước giáp đường 257, hai bên cạnh giáp với phần đất của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Thế H1 bị thu hồi.

Từ những nội dung đã nêu ở trên có căn cứ xác định gia đình bị đơn quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp ổn định, liên tục từ năm 1986 đến năm 2011 mới xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bị đơn đã kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất đang tranh chấp nhưng do nhầm lẫn trong quá trình đo đạc bản đồ, lập sổ mục kê, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên GCNQSDĐ cấp cho bị đơn có sai sót về tên cũng như vị trí thửa đất không đúng với thửa đất bị đơn đã kê khai theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Mặt khác, năm 2010, khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn – Chợ Đồn bị đơn là người đứng ra kê khai, làm thủ tục và nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi tại vị trí đất tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng gia đình cụ T2 là người sử dụng, quản lý đất, chăm sóc cây chè từ trước đến nay nhưng do bà B đã đứng tên kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hiện nay vẫn chưa làm được thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

[2.2.3] Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thủ tục định giá tài sản là thửa đất tranh chấp và thu thập chưa đầy đủ tài liệu, chứng cứ. Xét thấy quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất, các đương sự tranh chấp về đất, không tranh chấp về tài sản trên đất do đó việc định giá đối với thửa đất tranh chấp và tài sản trên đất là không cần thiết.

[2.2.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đào Thị B về việc đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp cho bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C. Như đã phân tích ở trên, có căn cứ xác định bị đơn

là người sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1986 đến năm 2011 mới xảy ra tranh chấp. Mặt khác tại các biên bản xác minh của Tòa án đối với UBND thành phố B và UBND phường S, thành phố B xác định được hiện nay thửa đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Căn cứ quy định tại Điều 101, Điều 166 Luật Đất đai 2013, tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phán tổ của bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phán tổ của bị đơn là có là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của bà H và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu 5.000.000^d (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

I. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 100 và khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H về việc yêu cầu bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C trả lại thửa đất số 207, tờ bản

đồ đất lâm nghiệp số 01, diện tích 471,6m², mục đích sử dụng: Đất rừng trồng sản xuất, vị trí đất tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đào Thị B.

Bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C được quyền sử dụng đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 01, diện tích 471,6m², mục đích sử dụng: Đất rừng trồng sản xuất, vị trí đất tại tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đất có các cạnh như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế H1, dài 23,22m + 6,24m (điểm 1 -2 và 2- 3 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị N1 dài 25,87m (điểm 4-7 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Nam giáp đường Nông Quốc Chấn dài 13,44m (điểm 3-4 sơ đồ trích đo thửa đất).

- Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn T3, bà Phạm Thị R (hiện nay do chị Bùi Thị N, chị Bùi Thị C quản lý, sử dụng) dài 23,45 m (điểm 7-1 sơ đồ trích đo thửa đất).

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Bà Đào Thị B và ông Vũ Đức C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Đinh Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 5.000.000^d (*Năm triệu đồng*). Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

4. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số 05433 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Hoàn lại cho bị đơn số tiền 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000074 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

II. Án phí phúc thẩm:

1. Nguyên đơn bà Đinh Thị H phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000206 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000209 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND thành phố B;
- THADS thành phố B;
- VKSND thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

((Đã ký))

Chu Đức Quế